UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI **BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 40 /GPMT-CNCCN	*Hà Nội, ngày17 tháng11 năm 2026*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 06 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của HĐND thành phố Hà Nội về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 19/6/2026 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Thuận Hưng tại Văn bản số 01/2026/CV-TH ngày 23/02/2026 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án, cơ sở; Văn bản số 02-TH ngày 10/11/2026 về việc chỉnh sửa hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường và các hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Xây dựng và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Thuận Hưng, địa chỉ trụ sở chính: Lô 49K, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở: "Nhà máy sản xuất đồ gỗ xây dựng và trang trí nội thất" tại Lô 49K, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: "Nhà máy sản xuất đỗ gỗ xây dựng và trang trí nội thất".

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô 49K, Khu công nghiệp Quang Minh xã Quang Minh, thành phố Hà Nội.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0101371120, do Phòng đăng ký kinh doanh và tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 22/5/2003, cấp thay đổi lần thứ 7 ngày 25/8/2025. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số 01221000370 do Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội chứng nhận lần đầu ngày 07/03/2011, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 19/02/2025.

1.4. Mã số thuế: 0101371120.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất đồ gỗ xây dựng và trang trí nội thất.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Diện tích đất sử dụng: 19.096m^2 *(Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất số BI 486656 do Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội cấp ngày 25/5/2012)*

- Nhóm dự án: Cơ sở tương đương dự án Nhóm C (phân loại theo tiêu chí pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở tương đương dự án nhóm III (theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026).

- Công suất cơ sở: 4.000m^3 sản phẩm/năm.

- Quy trình sản xuất của cơ sở:

(1) Quy trình sản xuất sản phẩm:

Gỗ tròn sau khi phân loại → Gia công gỗ → Phun sơn (sơn tay/sơn UV) → Lắp ráp → Kiểm tra, hoàn thiện → Đóng gói thành phẩm.

(2) Quy trình gia công chi tiết:

- Quy trình gia công gỗ:

Gỗ tròn sau khi phân loại → Máy cắt → Máy bào thẩm → Máy rong → Máy bào 4 mặt → Máy ghép → Máy khoan → Máy chạy mộng đầu → Máy phay định hình → Máy ép mặt → Máy cắt tinh → Máy nhám cạnh → Máy chà nhám khổ rộng → Đánh bóng, thổi

bụi → Bán thành phẩm.

- *Quy trình sơn tay:*

Bán thành phẩm → Sơn lớp 1 → Sấy khô (30-40^{o}C) → Sơn lớp 2 → Sấy khô (30-40^{o}C) → Sản phẩm hoàn thiện.

- *Quy trình sơn UV:*

Bán thành phẩm → Sơn lớp 1 → Sấy hồng ngoại → Sơn bả → Sấy sơn UV và sơn lót lớp 1,2 → Sấy sơn UV, chà sơn và sơn lót 3,4 → Sấy sơn UV và sơn lót lớp 5,6 → Sấy sơn UV, chà sơn và sơn hoàn thiện đợt 1 → Sấy sơn UV, chà sơn và sơn hoàn thiện đợt 2 → Sản phẩm hoàn thiện.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Thuận Hưng

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Thuận Hưng có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội, các cơ quan chức năng nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội để được hướng dẫn.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** kể từ ngày cấp.

Điều 4. Giao Phòng Xây dựng và Môi trường tham mưu để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội, UBND xã Quang Minh và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Đinh Trần Quân

Nơi nhận:
- UBND Thành phố
- PCT UBND TP Trương Việt Dũng (để b/c);
- Văn phòng UBND thành phố Hà Nội
- Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội (để ph/h);
- UBND xã Quang Minh
- Trung tâm PVHCC (Chi nhánh 1);
- Trưởng ban (để b/c);
- Phòng CSTT (để đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Ban Quản lý);
- Công ty Cổ phần Thuận Hưng;
- Phòng HTĐT, QLDN (để ph/h);
- Lưu: VT, XDMT.

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 40 /GPMT-CNCCN ngày ...17 tháng ...11 năm 2026 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải phát sinh tại Cơ sở của Công ty cổ phần Thuận Hưng sau khi qua xử lý sơ bộ tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 45 m^3/ngày.đêm (hệ thống nằm trên phần đất của Công ty Dương Nguyên) được đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Quang Minh; không xả nước thải trực tiếp ra ngoài môi trường.

- Công ty Cổ phần Thuận Hưng đã có thỏa thuận đấu nối và ký Hợp đồng với Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức là chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Quang Minh và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt

1.1. Các nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

1.1.1. Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt từ các nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt để đưa về Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 45 m^3/ngày.đêm, cụ thể như sau:

- Nguồn số 01: Nước thải từ nhà vệ sinh → Bể tự hoại 3 ngăn → Ống thu gom PVC → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 45 m^3/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải từ khu vực nhà bếp → Lưới chắn → Bể tách mỡ → Ống thu gom PVC → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 45 m^3/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 03: Nước thải rửa tay chân, lau sàn → Ống thu gom PVC → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 45 m^3/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ qua hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 45 m^3/ngày.đêm đạt tiêu chuẩn trước khi được đấu nối vào Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Quang Minh.

- Nước thải sản xuất: Không phát sinh nước thải sản xuất.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải nhà vệ sinh (tiền xử lý sơ bộ qua các bể tự hoại) và nước thải từ nhà bếp (tiền xử lý qua lưới chắn và bể tách mỡ) → Bể gom → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng Lamen → Bể khử trùng → Bể chứa nước sau xử lý → Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Quang Minh.

- Công suất thiết kế: 45 m^3/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Methanol, mật rỉ đường, hóa chất khử trùng, hoặc các hóa chất tương đương khác đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý không phát sinh thêm chất ô nhiễm và đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Quang Minh.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý nước thải; thường xuyên kiểm tra tình trạng nước thải tại điểm đấu nối; bố trí nhân viên có chuyên môn phụ trách vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Có biện pháp ứng phó sự cố đối với nước thải trong các trường hợp lưu lượng nước thải tăng, chất lượng nước thải đầu ra không đạt yêu cầu, sự cố liên quan đến nứt vỡ đường ống thu gom và thoát nước thải; trang bị một số thiết bị chủ yếu có nguy cơ mài mòn, thường xuyên bị hư hỏng để kịp thời thay thế khi gặp sự cố. Khi sự cố xảy ra, không xả nước thải ra môi trường và kịp thời thực hiện các biện pháp khắc phục; trong trường hợp không thể khắc phục sự cố, báo cáo với Chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp và thuê đơn vị đủ chức năng vận chuyển xử lý theo quy định.

- Vị trí, số lượng điểm đấu nối: có 01 điểm đấu nối.

Nước thải sau xử lý → Đường ống PVC → Đấu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Quang Minh *(qua 01 điểm đấu nối nước thải, tọa độ X(m)=2346601, Y(m)=578183 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 3^0)*

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đấu nối, tiếp nhận nước thải của Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Quang Minh, không xả trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức.

2.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Quang Minh để tiếp tục xử lý.

2.3. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất vận hành hiệu quả hệ thống xử lý sơ bộ và các công trình ứng phó sự cố đối với nước thải.

2.4. Vận hành hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Nhà máy.

2.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 40 /GPMT-CNCCN ngày 17 tháng 11 năm 2026 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:

1.1. Nguồn phát sinh từ dây chuyền sơn tay (tầng 1 của xưởng 2)

- Nguồn số 01: Bụi và khí thải từ ngăn thứ nhất của buồng sơn số 1;
- Nguồn số 02: Bụi và khí thải từ ngăn thứ hai của buồng sơn số 1;
- Nguồn số 03: Bụi và khí thải từ ngăn thứ ba của buồng sơn số 1;
- Nguồn số 04: Bụi và khí thải từ ngăn thứ tư của buồng sơn số 1;
- Nguồn số 05: Bụi và khí thải từ buồng sơn số 2 (01 ngăn);
- Nguồn số 06: Bụi và khí thải từ buồng sơn số 3 (01 ngăn);
- Nguồn số 07: Bụi và khí thải từ buồng sơn số 4 (01 ngăn);
- Nguồn số 08: Bụi và khí thải từ buồng sơn số 5 (01 ngăn);

1.2. Nguồn phát sinh từ dây chuyền sơn tay (tầng 2 của xưởng 2)

- Nguồn số 09: Bụi và khí thải từ ngăn thứ nhất của buồng sơn số 6;
- Nguồn số 10: Bụi và khí thải từ ngăn thứ hai của buồng sơn số 6;
- Nguồn số 11: Bụi và khí thải từ ngăn thứ nhất của buồng sơn số 7;
- Nguồn số 12: Bụi và khí thải từ ngăn thứ hai của buồng sơn số 7;
- Nguồn số 13: Bụi và khí thải từ ngăn thứ nhất của buồng sơn số 8;
- Nguồn số 14: Bụi và khí thải từ ngăn thứ hai của buồng sơn số 8;
- Nguồn số 15: Bụi và khí thải từ ngăn thứ nhất của buồng sơn số 9;
- Nguồn số 16: Bụi và khí thải từ ngăn thứ hai của buồng sơn số 9;
- Nguồn số 17: Bụi và khí thải từ buồng sơn số 10 (01 ngăn);
- Nguồn số 18: Bụi và khí thải từ buồng sơn số 11 (01 ngăn);
- Nguồn số 19: Bụi và khí thải từ ngăn thứ nhất của buồng sơn số 12;
- Nguồn số 20: Bụi và khí thải từ ngăn thứ hai của buồng sơn số 12;
- Nguồn số 21: Bụi và khí thải từ ngăn thứ ba của buồng sơn số 12.

1.3. Nguồn phát sinh từ dây chuyền sơn UV (tầng 1 của xưởng 2)

- Nguồn số 22: Bụi và khí thải từ dây chuyền sơn UV số 1;

- Nguồn số 23: Bụi và khí thải từ dây chuyền sơn UV số 2.

1.4. Nguồn phát sinh từ dây chuyền gia công gỗ (xưởng 1)

- Nguồn số 24: Bụi phát sinh từ khu vực cắt gỗ CNC (công đoạn cắt, khoan, rong, bào);

- Nguồn số 25: Bụi phát sinh từ khu vực phay gỗ (công đoạn mộng đầu, phay định hình);

- Nguồn số 26: Bụi phát sinh từ khu vực máy gia công phụ kiện (công đoạn ép mặt, cắt tinh);

- Nguồn số 27: Bụi phát sinh từ khu vực dán cạnh (công đoạn dán cạnh, chà nhám, đánh bóng thổi bụi).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 1 (ký hiệu OK1): Tương ứng với ống thoát khí sau xử lý của tháp dập bụi sơn số 1 (thu gom, xử lý nguồn số 01), toạ độ xả thải: X(m) = 2345989; Y(m) = 578014.

- Dòng khí thải số 2 (ký hiệu OK2): Tương ứng với ống thoát khí sau xử lý của tháp dập bụi sơn số 2 (thu gom, xử lý nguồn số 02), toạ độ xả thải: X(m) = 2345984; Y(m) = 578016.

- Dòng khí thải số 3 (ký hiệu OK3): Tương ứng với ống thoát khí sau xử lý của tháp dập bụi sơn số 3 (thu gom, xử lý nguồn số 03), toạ độ xả thải: X(m) = 2345981; Y(m) = 578020.

- Dòng khí thải số 4 (ký hiệu OK4): Tương ứng với ống thoát khí sau xử lý của tháp dập bụi sơn số 4 (thu gom, xử lý nguồn số 04), toạ độ xả thải: X(m) = 2345977; Y(m) = 578024.

- Dòng khí thải số 5 (ký hiệu OK5): Tương ứng với ống thoát khí sau xử lý của tháp dập bụi sơn số 5 (thu gom, xử lý nguồn số 05), toạ độ xả thải: X(m) = 2347970; Y(m) = 578037.

- Dòng khí thải số 6 (ký hiệu OK6.1): Tương ứng với ống thoát khí sau xử lý của tháp dập bụi sơn số 6 (thu gom, xử lý nguồn số 06), toạ độ xả thải: X(m) = 2345943; Y(m) = 578054.

- Dòng khí thải số 7 (ký hiệu OK6.2): Tương ứng với ống thoát khí sau xử lý của tháp dập bụi sơn số 6 (thu gom, xử lý nguồn số 06), toạ độ xả thải: X(m) = 2345940; Y(m) = 578060.

- Dòng khí thải số 8 (ký hiệu OK6.3): Tương ứng với ống thoát khí sau xử lý của tháp dập bụi sơn số 6 (thu gom, xử lý nguồn số 06), toạ độ xả thải: X(m) = 2345938; Y(m) = 578066.

- Dòng khí thải số 9 (ký hiệu OK7.1): Tương ứng với ống thoát khí sau xử lý của tháp dập bụi sơn số 7 (thu gom, xử lý nguồn số 07), toạ độ xả thải: X(m) = 2345930; Y(m) = 578070.

- Dòng khí thải số 10 (ký hiệu OK7.2): Tương ứng với ống thoát khí sau xử lý của tháp dập bụi sơn số 7 (thu gom, xử lý nguồn số 07), toạ độ xả thải: X(m) = 2345928; Y(m) = 578037.

- Dòng khí thải số 11 (ký hiệu OK8.1): Tương ứng với ống thoát khí sau xử lý của tháp dập bụi sơn số 8 (thu gom, xử lý nguồn số 08), toạ độ xả thải: X(m) = 2345926; Y(m) = 578076.

- Dòng khí thải số 12 (ký hiệu OK8.2): Tương ứng với ống thoát khí sau xử lý của tháp dập bụi sơn số 8 (thu gom, xử lý nguồn số 08), toạ độ xả thải: X(m) = 2345920; Y(m) = 578079.

- Dòng khí thải số 13 (ký hiệu OK9): Tương ứng với ống thoát khí sau xử lý của tháp dập bụi sơn số 9 (thu gom, xử lý nguồn số 09), toạ độ xả thải: X(m) = 2345966; Y(m) = 578040.

- Dòng khí thải số 14 (ký hiệu OK10.1): Tương ứng với ống thoát khí sau xử lý của tháp dập bụi sơn số 10 (thu gom, xử lý nguồn số 10), toạ độ xả thải: X(m) = 2345960; Y(m) = 578046.

- Dòng khí thải số 15 (ký hiệu OK10.2): Tương ứng với ống thoát khí sau xử lý của tháp dập bụi sơn số 10 (thu gom, xử lý nguồn số 10), toạ độ xả thải: X(m) = 2345958; Y(m) = 578050.

- Dòng khí thải số 16 (ký hiệu OK11): Tương ứng với ống thoát khí sau xử lý của tháp dập bụi sơn số 11 (thu gom, xử lý nguồn số 11), toạ độ xả thải: X(m) = 2345918; Y(m) = 578089.

- Dòng khí thải số 17 (ký hiệu OK12): Tương ứng với ống thoát khí sau xử lý của tháp dập bụi sơn số 12 (thu gom, xử lý nguồn số 12), toạ độ xả thải: X(m) = 2345916; Y(m) = 578093.

- Dòng khí thải số 18 (ký hiệu OK13): Tương ứng với ống thoát khí sau xử lý của tháp dập bụi sơn số 13 (thu gom, xử lý nguồn số 13), toạ độ xả thải: X(m) = 2345988; Y(m) = 578010.

- Dòng khí thải số 19 (ký hiệu OK14): Tương ứng với ống thoát khí sau xử lý của tháp dập bụi sơn số 14 (thu gom, xử lý nguồn số 14), toạ độ xả thải: X(m) = 2345986; Y(m) = 578015.

- Dòng khí thải số 20 (ký hiệu OK15): Tương ứng với ống thoát khí sau xử lý của tháp dập bụi sơn số 15 (thu gom, xử lý nguồn số 15), toạ độ xả thải: X(m) = 23459996; Y(m) = 578011.

- Dòng khí thải số 21 (ký hiệu OK16): Tương ứng với ống thoát khí sau xử lý của tháp dập bụi sơn số 16 (thu gom, xử lý nguồn số 16), toạ độ xả thải: X(m) = 2346011; Y(m) = 577985.

- Dòng khí thải số 22 (ký hiệu OK17): Tương ứng với ống thoát khí sau xử lý của tháp dập bụi sơn số 17 (thu gom, xử lý nguồn số 17), toạ độ xả thải: X(m) = 2345935; Y(m) = 578013.

- Dòng khí thải số 23 (ký hiệu OK18): Tương ứng với ống thoát khí sau xử lý của tháp dập bụi sơn số 18 (thu gom, xử lý nguồn số 18), toạ độ xả thải: X(m) = 2345934; Y(m) = 578010.

- Dòng khí thải số 24 (ký hiệu OK19): Tương ứng với ống thoát khí sau xử lý của tháp dập bụi sơn số 19 (thu gom, xử lý nguồn số 19), toạ độ xả thải: X(m) = 2345972; Y(m) = 578037.

- Dòng khí thải số 25 (ký hiệu OK20): Tương ứng với ống thoát khí sau xử lý của tháp dập bụi sơn số 20 (thu gom, xử lý nguồn số 20), toạ độ xả thải: X(m) = 2345971; Y(m) = 578036.

- Dòng khí thải số 26 (ký hiệu OK21): Tương ứng với ống thoát khí sau xử lý của tháp dập bụi sơn số 21 (thu gom, xử lý nguồn số 21), toạ độ xả thải: X(m) = 2345970; Y(m) = 578035.

- Dòng khí thải số 27 (ký hiệu OK22): Tương ứng với ống thoát khí sau xử lý của Hệ thống lọc bụi túi vải dây chuyền sơn UV số 1 (thu gom, xử lý nguồn số 22), toạ độ xả thải: X(m) = 2345913; Y(m) = 578029.

- Dòng khí thải số 28 (ký hiệu OK23): Tương ứng với ống thoát khí sau xử lý của Hệ thống lọc bụi túi vải dây chuyền sơn UV số 2 (thu gom, xử lý nguồn số 23), toạ độ xả thải: X(m) = 2345917; Y(m) = 578035.

- Dòng khí thải số 29 (ký hiệu OK24.1): Tương ứng với ống thoát khí sau xử lý của Hệ thống lọc bụi túi vải của công đoạn cắt gỗ CNC (thu gom, xử lý nguồn số 24), toạ độ xả thải: X(m) = 2346905; Y(m) = 578094.

- Dòng khí thải số 30 (ký hiệu OK24.2): Tương ứng với ống thoát khí sau xử lý của Hệ thống lọc bụi túi vải (buồng đôi) của công đoạn cắt gỗ CNC (thu gom, xử lý nguồn số 24), toạ độ xả thải: X(m) = 2345967; Y(m) = 578088.

- Dòng khí thải số 31 (ký hiệu OK25): Tương ứng với ống thoát khí sau xử lý của Hệ thống lọc bụi túi vải của công đoạn phay gỗ (thu gom, xử lý nguồn số 25), toạ độ xả thải: X(m) = 2345970; Y(m) = 578087.

- Dòng khí thải số 32 (ký hiệu OK26.1): Tương ứng với ống thoát khí sau xử lý của Hệ thống lọc bụi túi vải của khu vực gia công máy phụ kiện (thu gom, xử lý nguồn số 26), toạ độ xả thải: X(m) = 2345964; Y(m) = 578089.

- Dòng khí thải số 33 (ký hiệu OK26.2): Tương ứng với ống thoát khí sau xử lý của Hệ thống lọc bụi túi vải của khu vực gia công máy phụ kiện (thu gom, xử lý nguồn số 26), toạ độ xả thải: X(m) = 2345957; Y(m) = 570876.

- Dòng khí thải số 34 (ký hiệu OK27.1): Tương ứng với ống thoát khí sau xử lý của Hệ thống lọc bụi túi vải (buồng đôi) của khu vực gia công máy dán cạnh (thu gom, xử lý nguồn số 27), toạ độ xả thải: X(m) = 2345958; Y(m) = 578069.

- Dòng khí thải số 35 (ký hiệu OK27.2): Tương ứng với ống thoát khí sau xử lý của Hệ thống lọc bụi túi vải của khu vực gia công máy dán cạnh (thu gom, xử lý nguồn số 27), toạ độ xả thải: X(m) = 2345958; Y(m) = 578086.

(Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105^{o}00', múi chiếu 3^o)

Tất cả các vị trí xả khí thải của các dòng khí thải đều nằm trong khuôn viên của Công ty Cổ phần Thuận Hưng tại Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (theo đề nghị và cam kết của chủ dự án)

- Dòng khí thải số 01 (OK1): Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.600 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 02 (OK2): Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.600 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 03 (OK3): Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.600 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 04 (OK4): Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.600 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 05 (OK5): Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.600 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 06 (OK6.1): Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.600 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 07 (OK6.2): Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.600 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 08 (OK6.3): Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.600 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 09 (OK7.1): Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.600 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 10 (OK7.2): Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.600 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 11 (OK8.1): Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.600 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 12 (OK8.2): Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.600 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 13 (OK9): Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.600 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 14 (OK10.1): Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.600 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 15 (OK10.2): Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.600 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 16 (OK11): Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.600 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 17 (OK12): Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.600 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 18 (OK13): Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.600 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 19 (OK14): Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.600 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 20 (OK15): Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.600 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 21 (OK16): Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.600 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 22 (OK17): Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.600 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 23 (OK18): Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.600 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 24 (OK19): Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.600 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 25 (OK20): Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.600 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 26 (OK21): Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.600 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 27 (OK22): Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 28 (OK23): Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 29 (OK24.1): Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 30 (OK24.2): Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 31 (OK25): Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 32 (OK26.1): Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 33 (OK26.2): Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 34 (OK27.1): Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 35 (OK27.2): Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m^3/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: gián đoạn theo chế độ làm việc của cơ sở.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và cột B, QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	**Thông số**	**Đơn vị**	**Giới hạn giá trị cho phép**	**Tần suất quan trắc định kỳ(1)**	**Quan trắc tự động, liên tục**
Dòng khí thải số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25 và 26					
1	Lưu lượng	m^3/giờ	5.600	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	Bụi tổng (PM)	mg/Nm^3	≤ 40		
3	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl axetat, Butyl axetat)	mg/Nm^3	≤ 80	01 năm/lần	

Dòng khí thải số 27 và 28					
1	Lưu lượng	m^3/giờ	30.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	Bụi tổng (PM)	mg/Nm^3	≤ 40		
3	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl axetat, Butyl axetat)	mg/Nm^3	≤ 80	01 năm/lần	
Dòng khí thải số 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35					
1	Lưu lượng	m^3/giờ	25.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	≤ 80		

(1): Theo quy định tại Điều 98 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi và bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí bụi, khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi và khí thải:

- Nguồn số 01 → Tháp dập bụi sơn số 1 → Quạt hút (01 quạt, công suất 5.600 m^3/giờ/quạt) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường (01 ống thoát khí, ký hiệu: OK1).

- Nguồn số 02 → Tháp dập bụi sơn số 2 → Quạt hút (01 quạt, công suất 5.600 m^3/giờ/quạt) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường (01 ống thoát khí, ký hiệu: OK2).

- Nguồn số 03 → Tháp dập bụi sơn số 3 → Quạt hút (01 quạt, công suất 5.600 m^3/giờ/quạt) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường (01 ống thoát khí, ký hiệu OK3).

- Nguồn số 04 → Tháp dập bụi sơn số 4 → Quạt hút (01 quạt, công suất 5.600 m^3/giờ/quạt)→ Ống thoát khí ra ngoài môi trường (01 ống thoát khí, ký hiệu: OK4).

- Nguồn số 05 → Tháp dập bụi sơn số 5 → Quạt hút (01 quạt, công suất 5.600 m^3/giờ/quạt)→ Ống thoát khí ra ngoài môi trường (01 ống thoát khí, ký hiệu: OK5).

- Nguồn số 06 → Tháp dập bụi sơn số 6 → Quạt hút (03 quạt, công suất 5.600 m^3/giờ/quạt) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường (03 ống thoát khí, ký hiệu: OK6.1, OK6.2, OK6.3).

- Nguồn số 07 → Tháp dập bụi sơn số 7 → Quạt hút (02 quạt, công suất 5.600 m^3/giờ/quạt) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường (02 ống thoát khí, ký hiệu: OK7.1, OK7.2).

- Nguồn số 08 → Tháp dập bụi sơn số 8 → Quạt hút (02 quạt, công suất 5.600 m^3/giờ/quạt) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường (02 ống thoát khí, ký hiệu: OK8.1, OK8.2).

- Nguồn số 9 → Tháp dập bụi sơn số 9 → Quạt hút (01 quạt, công suất 5.600 m^3/giờ/quạt) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường (01 ống thoát khí, ký hiệu: OK9).

- Nguồn số 10 → Tháp dập bụi sơn số 10 → Quạt hút (02 quạt, công suất 5.600 m^3/giờ/quạt) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường (02 ống thoát khí, ký hiệu: OK10.1, OK10.2).

- Nguồn số 11 → Tháp dập bụi sơn số 11 → Quạt hút (01 quạt, công suất 5.600 m^3/giờ/quạt) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường (01 ống thoát khí, ký hiệu: OK11).

- Nguồn số 12 → Tháp dập bụi sơn số 12 → Quạt hút (01 quạt, công suất 5.600 m^3/giờ/quạt) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường (01 ống thoát khí, ký hiệu: OK12).

- Nguồn số 13 → Tháp dập bụi sơn số 13 → Quạt hút (01 quạt, công suất 5.600 m^3/giờ/quạt) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường (01 ống thoát khí, ký hiệu: OK13).

- Nguồn số 14 → Tháp dập bụi sơn số 14 → Quạt hút (01 quạt, công suất 5.600 m^3/giờ/quạt) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường (01 ống thoát khí, ký hiệu: OK14).

- Nguồn số 15 → Tháp dập bụi sơn số 15 → Quạt hút (01 quạt, công suất 5.600 m^3/giờ/quạt) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường (01 ống thoát khí, ký hiệu: OK15).

- Nguồn số 16 → Tháp dập bụi sơn số 16 → Quạt hút (01 quạt, công suất 5.600 m^3/giờ/quạt) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường (01 ống thoát khí, ký hiệu: OK16).

- Nguồn số 17 → Tháp dập bụi sơn số 17 → Quạt hút (01 quạt, công suất 5.600 m^3/giờ/quạt) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường (01 ống thoát khí, ký hiệu: OK17).

- Nguồn số 18 → Tháp dập bụi sơn số 18 → Quạt hút (01 quạt, công suất 5.600 m^3/giờ/quạt) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường (01 ống thoát khí, ký hiệu: OK18).

- Nguồn số 19 → Tháp dập bụi sơn số 19 → Quạt hút (01 quạt, công suất 5.600 m^3/giờ/quạt) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường (01 ống thoát khí, ký hiệu: OK19).

- Nguồn số 20 → Tháp dập bụi sơn số 20 → Quạt hút (01 quạt, công suất 5.600 m^3/giờ/quạt) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường (01 ống thoát khí, ký hiệu: OK20).

- Nguồn số 21 → Tháp dập bụi sơn số 21 → Quạt hút (01 quạt, công suất 5.600 m^3/giờ/quạt) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường (01 ống thoát khí, ký hiệu: OK21).

- Nguồn số 22 → Hệ thống lọc bụi túi vải dây chuyền sơn UV số 1 → Quạt hút (01 quạt, công suất 30.000 m^3/giờ/quạt) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường (01 ống thoát khí, ký hiệu: OK22).

- Nguồn số 23 → Chụp hút → Đường ống nhánh → Đường ống chính → Hệ thống lọc bụi túi vải dây chuyền sơn UV số 2 → Quạt hút (01 quạt, công suất 30.000 m^3/giờ/quạt) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường (01 ống thoát khí, ký hiệu: OK23).

- Nguồn số 24 → Chụp hút → Đường ống nhánh → Đường ống chính → Hệ thống lọc bụi túi vải công đoạn cắt gỗ CNC → Quạt hút (02 quạt, công suất 25.000 m^3/giờ/quạt) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường (02 ống thoát khí, ký hiệu: OK24.1, OK 24.2).

- Nguồn số 25 → Chụp hút → Đường ống nhánh → Đường ống chính → Hệ thống lọc bụi túi vải khu vực phay gỗ → Quạt hút (01 quạt, công suất 25.000 m^3/giờ/quạt) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường (01 ống thoát khí, ký hiệu: OK25).

- Nguồn số 26 → Chụp hút → Đường ống nhánh → Đường ống chính → Hệ thống lọc bụi túi vải khu vực máy gia công phụ kiện → Quạt hút (02 quạt, công suất 25.000 m^3/giờ/quạt) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường (02 ống thoát khí, ký hiệu: OK26.1, OK 26.2).

- Nguồn số 27 → Chụp hút → Đường ống nhánh → Đường ống chính → Hệ thống lọc bụi túi vải khu vực dán cạnh → Quạt hút (02 quạt, công suất 25.000 m^3/giờ/quạt) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường (02 ống thoát khí, ký hiệu: OK27.1, OK 27.2).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

(1) Hệ thống xử lý bụi và khí thải từ dây chuyền sơn tay:

- Số lượng: 21 hệ thống có quy trình công nghệ tương tự nhau

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải → Ống thu gom → Dập màng nước → Màng lọc (bông lọc thủy tinh) → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Tháp dập bụi sơn số 1, 2, 3, 4, 5, 9, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20 và 21: 5.600 m^3/giờ/hệ thống.

+ Tháp dập bụi sơn số 6: 16.800 m^3/giờ.

+ Tháp dập bụi sơn số 7, 8 và 10: 11.200 m^3/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước, bông lọc thủy tinh hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

(2) Hệ thống xử lý bụi và khí thải từ dây chuyền sơn UV

- Số lượng: 02 hệ thống có quy trình công nghệ tương tự nhau

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải → Ống thu gom → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý bụi và khí thải từ dây chuyền sơn UV số 1: 30.000 m^3/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi và khí thải từ dây chuyền sơn UV số 2: 30.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc bụi bằng vật liệu Polyester (PE) hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

(3) Hệ thống xử lý bụi từ dây chuyền gia công gỗ

- Số lượng: 04 hệ thống có quy trình công nghệ tương tự nhau

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải → Ống thu gom → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống Hệ thống lọc bụi túi vải công đoạn cắt gỗ CNC: 50.000 m^3/giờ.

+ Hệ thống lọc bụi túi vải khu vực phay gỗ: 25.000 m^3/giờ.

+ Hệ thống lọc bụi túi vải khu vực máy gia công phụ kiện: 50.000 m^3/giờ.

+ Hệ thống lọc bụi túi vải khu vực dán cạnh:50.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc bụi bằng vật liệu Polyester (PE) hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ kiểm tra thiết bị quạt hút, ống dẫn khí, các thiết bị xử lý và theo dõi thường xuyên quá trình vận hành của hệ thống, thiết bị, thay thế định kỳ các vật liệu, hóa chất tiêu hao, vật liệu cần thay thế theo đúng yêu cầu kỹ thuật, nhằm đảo bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho đến khi khắc phục được sự cố, hệ thống xử lý khí thải vận hành ổn định, đảm bảo không được gây ô nhiễm ra môi trường không khí.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 11/2026 đến hết tháng 01/2027.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý bụi và khí thải từ dây chuyền sơn UV số 1: 30.000 m^3/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi và khí thải từ dây chuyền sơn UV số 2: 30.000 m^3/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại các ống thoát khí theo vị trí được cấp phép tại phần A phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026, việc quan trắc do chủ Cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra đối với từng hệ thống xử lý bụi, khí thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý bụi, khí thải của cơ sở.

3.4. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sàn thao tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

3.5. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải đến cơ quan cấp phép trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình để theo dõi và giám sát. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này, báo cáo về Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội trước khi thực hiện việc thay đổi.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi cơ quan cấp giấy phép môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.7. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đảm bảo yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này ra môi trường và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 40/GPMT-CNCCN ngày…17 tháng…11 năm 2026 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Từ hoạt động giao thông, vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm ra vào khu vực nhà máy.

- Nguồn số 02: Từ hoạt động sản xuất của dây chuyền gia công gỗ (xưởng 1).

- Nguồn số 03: Từ khu vực các hệ thống xử lý lọc bụi túi vải của dây chuyền gia công gỗ.

- Nguồn số 04: Từ hoạt động sản xuất của dây chuyền sơn (xưởng 2).

- Nguồn số 5: Từ khu vực các hệ thống xử lý lọc bụi túi vải của dây chuyền sơn UV.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

Tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

2.2. Độ rung:

Độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (từ 06 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (từ 22giờ đến trước 06 giờ)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn; bố trí thiết bị, máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị, máy móc có khả năng gây ồn trong khu vực. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các khu vực phát sinh tiếng ồn lớn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

- Sử dụng máy móc, thiết bị hiện đại, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo các thông số kỹ thuật.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 40 /GPMT-CNCCN ngày...17 tháng...11 năm 2026 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	10
2	Ắc quy, pin thải	19 06 01	4
3	Dầu thải	15 01 07	10
4	Rác thải y tế	13 01 01	3
Tổng			**27**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Loại rác thải	Khối lượng (kg/ngày)
1	Bụi gỗ, mạt gỗ, đầu gỗ thừa dùng làm nguyên liệu đốt	2.000
2	Giấy vụn, bìa carton, màng nilon, bao bì không chưa thành thành phần nguy hại….	40
3	Dây đai nhựa, sắt thải không chưa thành phần nguy hại	45
4	Giấy nhám không chứa thành phần nguy hại	5
5	Bao bì thải không chứa thành phần nguy hại	10
6	Phụ kiện kim khí hỏng không dính nhiễm thành phần nguy hại	2
7	Bùn thải từ bể tự hoại và hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	3
Tổng		**2.105**

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 280,8 tấn/năm.

1.4. Khối lượng chất thải rắn phải kiểm soát phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm thành phần nguy hại (giẻ lau dính sơn, giẻ lau dính dầu, bông lọc thủy tinh, màng lọc,…)	18 02 01	720
2	Bao bì mềm thải	18 01 01	80
3	Bao bì kim loại cứng thải	18 01 02	350
4	Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	300

5	Hộp mực in thải	08 02 04	6
6	Cặn sơn, sơn và vecni thải	08 01 01	9.000
7	Nước thải chứa thành phần nguy hại (nước mài dao)	19 10 01	6
8	Nước cặn keo	08 03 03	1.000
9	Que hàn	07 04 01	4,5
Tổng			**11.466,5**

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, bùn tái sử dụng:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

- Kho lưu chứa: 02 kho, bố trí bên ngoài khu vực sản xuất.

- Diện tích kho chứa: kho thứ nhất 25 m^2, kho thứ hai 40 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho có mái che, nền bê tông có khả năng chống thấm, mặt sàn kín khít, không bị thẩm thấu, có gờ tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có hệ thống rãnh thu gom chất thải lỏng; có biển cảnh báo, có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định.

- Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Kho lưu chứa: 01 kho, bố trí bên ngoài khu vực sản xuất.

- Diện tích: 25 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Kho có mái che, nền bê tông chống thấm, có tường bao xung quanh; được trang bị đầy đủ các phương tiện, thiết bị phòng cháy chữa cháy.

- Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Khu vực lưu chứa: 01 khu vực lưu giữ, bố trí bên ngoài khu vực sản xuất, có mái che.

- Diện tích: 15 m^2.

- Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng và thực hiện phương án phòng chống, ứng phó sự cố hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường để có biện pháp quản lý phù hợp. Trường hợp chất thải công nghiệp phải kiểm soát chưa được phân định thì được quản lý như chất thải nguy hại.

3. Phương tiện vận chuyển; khu vực, kho lưu giữ chất thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định tại các Điều 27, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37 và Điều 42 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Khối lượng, loại chất thải lưu giữ bảo đảm phù hợp với khả năng lưu chứa của khu vực, kho lưu giữ chất thải; việc xếp chồng các kiện chất thải lên nhau phải bảo đảm chắc chắn, an toàn, tránh đổ tràn chất thải ra môi trường; hạn chế việc để tồn lưu chất thải tại khu vực, kho lưu giữ chất thải; có biện pháp phòng ngừa phù hợp trong trường hợp khu vực, kho lưu giữ chất thải có nguy cơ bị ngập lụt.

5. Sử dụng vật liệu phù hợp để ngăn chất thải phát tán ra môi trường khi xảy ra sự cố chất thải; thu gom chất thải đổ tràn và lưu giữ tại khu vực, kho lưu giữ chất thải bảo đảm an toàn trong thời gian chờ xử lý hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý theo quy định.

6. Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng, bố trí thiết bị dự phòng để thay thế khi thiết bị chính bị hỏng, bảo đảm hệ thống xử lý nước thải, khí thải hoạt động ổn định; vận hành hệ thống xử lý nước thải, khí thải theo đúng quy trình thiết kế; đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

7. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường quy định.

8. Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, đảm bảo không được gây ô nhiễm môi trường và thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường để có biện pháp khắc phục kịp thời.

9. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 40 /GPMT-CNCCN ngày ...17 tháng ...11 năm 2026 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu vệ sinh môi trường và theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phải luôn đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp phân loại rác thải tại nguồn.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn vệ sinh thực phẩm, quản lý hóa chất và phòng cháy chữa cháy, cứu nạn cứu hộ theo quy định hiện hành.

4. Công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đấu nối và xử lý sơ bộ nước thải đạt yêu cầu quy định của Khu công nghiệp Quang Minh.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường).

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.